

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 14/9/2021  
V/v Tranh chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

-----

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Vũ Thị An
- **Các Hội thẩm nhân dân:**
  - 1 Bà Nguyễn Thị Kim Thu
  - 2, Bà Nguyễn Thị Thúy Mai
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Tuyền – Thư ký TAND thành phố Thái Nguyên
- **Đại diện VKSND thành phố Thái Nguyên tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Diệu Ngọc - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 9 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 474/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2021/QĐXX-ST ngày 27 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn: Chị Đào Thị Thu D** – sinh năm 1979  
Địa chỉ: Tổ 8, phường P, TP.T, tỉnh Thái Nguyên

(có mặt tại phiên tòa)

+ **Bị đơn: Anh Trương Văn T** – sinh năm 1975  
HKTT: Xóm X, xã L, huyện B, tỉnh Thái Nguyên  
Nơi cư trú: Tổ 4 cũ (tổ 3 mới), phường Đ, TP.T, tỉnh Thái Nguyên  
Địa chỉ liên hệ: Ấp C, phường P, TP.H, tỉnh Đồng Nai  
(vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 08/6/2021, bản tự khai ngày 05/7/2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đào Thị Thu D trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trương Văn T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Thái Nguyên năm 2001. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc trong khoảng 05 - 06 năm đầu. Từ năm 2007, mâu thuẫn bắt đầu xảy ra do bất đồng quan điểm nhưng vẫn tự giải quyết được.

Đến năm 2020, vợ chồng không thể chung sống vì có quá nhiều bất đồng xảy ra, từ việc nuôi dạy con đến làm ăn kinh tế và về tình cảm vợ chồng không còn tin tưởng nhau. Chị nhận thấy không còn sự tôn trọng của chồng nữa. Vợ chồng đã sống ly thân hơn 01 năm nay, anh T đã vào miền Nam làm ăn, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân không thể cải thiện, mâu thuẫn đã trầm trọng, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng chị được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Trương Thị Minh M, sinh ngày 02/02/2009, Trương Thị Thùy D, sinh ngày 03/3/2011 và Trương Thị Hương G, sinh ngày 23/7/2016. Hiện nay, cả ba con đang ở với mẹ. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được quyền nuôi cả 3 con sau khi ly hôn. Về việc cấp dưỡng nuôi con, chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi mỗi người con 1.500.000đ/tháng vì thực tế hiện nay, hàng tháng anh T vẫn chu cấp cho các con khoảng 5 triệu đồng gồm tiền ăn học và tiền điện sinh hoạt.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ghi ngày 15/8/2021, bị đơn anh Trương Văn T có lời khai phù hợp với chị D về việc kết hôn. Tuy nhiên, anh xác định vợ chồng chung sống không có mâu thuẫn gì cho đến năm 2019 mới nảy sinh mâu thuẫn vì vợ đã hết tình cảm với chồng. Anh nhất trí việc chị D xin ly hôn vì nếu tiếp tục chung sống thì cũng không còn tình cảm.

Về con chung, anh xác định vợ chồng có 03 con chung như lời khai của chị D. Anh nhất trí nhường quyền nuôi con cho chị D. Về cấp dưỡng nuôi con, anh xác định vợ chồng tự thỏa thuận.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng, anh cũng xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn trình bày nguyện vọng của cháu Trương Thị Minh M và Trương Thị Thùy DM, cả hai cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành pháp luật nhưng vì lý do bất khả kháng liên quan đến dịch bệnh covid -19 nên chưa chấp hành được đầy đủ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội D giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều: 21, 28, 35, 39, 147, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều: 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn chị Đào

Thị Thu D. Về con chung: Giao ba con cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 người con từ 3.500.000đ đến 4.500.000đ/tháng. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết. Về án phí: Chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và ghi nhận sự tự nguyện của chị D về việc chịu án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

### **NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.] **Về tố tụng:** Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự. Trong vụ án này, bị đơn thường trú tại xã L, huyện B, tỉnh Thái Nguyên nhưng nơi sinh sống thường xuyên thuộc phường Đ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của bị đơn anh Trương Văn T, xét thấy, anh T đã xin xét xử vắng mặt vì lý do ở xa và ảnh hưởng của dịch Covid - 19 anh không về được, do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2.] **Về nội Dung:** Chị Đào Thị Thu D và anh Trương Văn T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Thái Nguyên năm 2001 nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Về tình trạng hôn nhân, căn cứ lời khai của các đương sự, có cơ sở xác định: Chị D và anh T đã chung sống với nhau hạnh phúc trong những năm đầu nhưng dần dần nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Từ năm 2019, mâu thuẫn càng tăng hơn do tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Từ năm 2020, anh T đi làm ăn xa, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay, chị D xin ly hôn, anh T cũng nhất trí vì xác định tình trạng hôn nhân của vợ chồng không còn hạnh phúc. Tại phiên tòa, chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D đối với anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị D, anh T có 03 con chung là Trương Thị Minh M, sinh ngày 02/02/2009, Trương Thị Thùy D, sinh ngày 03/3/2011 và Trương Thị Hương G, sinh ngày 23/7/2016. Chị D xin được nuôi cả ba con sau khi vợ chồng ly hôn, anh T cũng nhất trí nhường quyền nuôi con cho chị D. Do vậy, có căn cứ giao cả 3 con chung cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của hai con lớn là cháu M và cháu D riêng con thứ ba chưa đủ 7 tuổi nên Tòa

án không xem xét nguyện vọng của con. Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con, chị D yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi mỗi người con 1.500.000đ/tháng. Tại bản tự khai, anh T có ý kiến vợ chồng tự thỏa thuận về việc cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, chị D yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết vì chị và anh T đến nay không có sự thỏa thuận nào.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại Điều 107 Luật Hôn nhân và gia đình, “*nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con...*”. Theo Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình, “*cha, mẹ có trách nhiệm cấp dưỡng cho con chưa thành niên...*”. Về nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”.

Đối chiếu với những quy định trên đây thấy rằng, anh T là người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn nên anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định, không phụ thuộc vào việc anh có đồng ý hay không.

Về mức cấp dưỡng: Chị D yêu cầu anh T cấp dưỡng mức 1.500.000đ/tháng. Căn cứ mức chi phí sinh hoạt bình quân hiện nay trên địa bàn thành phố T, Hội đồng xét xử thấy mức cấp dưỡng 1.500.000đ/tháng theo yêu cầu của chị D là phù hợp với thực tế mặt bằng chung hiện nay tại địa phương nên cần được chấp nhận. Do vậy, cần buộc anh T cấp dưỡng nuôi 3 con chung, mỗi người con 1.500.000đ/tháng, cả ba con là 4.500.000đ/tháng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Phương thức cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng theo quy định tại Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

Vì lợi ích của con, trong quá trình nuôi dưỡng, nếu thấy cần thiết, các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc khởi kiện bằng vụ án yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Chị D và anh T đều xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung.

Án phí: Chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Về án phí cấp dưỡng, người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị D tự nguyện chịu án phí cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị D về việc chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo mức quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa về tố tụng và nội D giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Đào Thị Thu D đối với anh Trương Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đào Thị Thu D được ly hôn anh Trương Văn T.

2. Về con chung: Chị D và anh T có 03 con chung là Trương Thị Minh M, sinh ngày 02/02/2009, Trương Thị Thùy D, sinh ngày 03/3/2011 và Trương Thị Hương G, sinh ngày 23/7/2016. Giao ba con chung cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi người con 1.500.000đ/tháng (một triệu năm trăm nghìn đồng mỗi tháng), cả ba con là 4.500.000đ/tháng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng mỗi tháng) cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị D có đơn yêu cầu thi hành, nếu anh T chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20% năm của khoản tiền chậm thi hành. Trường hợp không thỏa thuận được thì lãi suất được xác định bằng 50% của mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Các đương sự xác định không có.

\* Về án phí: Chị D chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004957 ngày 28/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Ghi nhận sự tự nguyện của chị D về việc chị tự chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con nộp Ngân sách nhà nước.

Chị D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPTN;
- Chi Cục THADS TPTN;
- UBND xã Bảo Lý, H.Phú Bình, TN;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**